

Bản án số: 67/2019/DS-PT

Ngày: 04 – 6 - 2019.

Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Võ Hoàng Anh.

Các Thẩm phán: Ông Mai Thiện Kế

Ông Nguyễn Văn Dũ

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Kiều Oanh, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng: Ông Sơn Cươl - Kiểm sát viên tham gia phiên Tòa.

Trong các ngày 31/5/2019 và ngày 04/6/2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 55/2019/TLPT-DS ngày 11 tháng 4 năm 2019 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 08/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 36/2019/QĐ-PT ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **M** (vắng mặt). Địa chỉ: Ấp C, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

*** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn:** Bà **M1** (theo văn bản ủy quyền ngày 30/7/2018 – có đơn xin xét xử mặt). Địa chỉ: Ấp C1, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

- Bị đơn: Bà **N** (có mặt). Địa chỉ: Ấp C2, xã B, huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

*** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn:** Bà **N1** - Luật sư của Văn phòng luật sư **N1** thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn bà N.

NỘI DUNG CỦA VỤ ÁN:

Theo tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ, nội dung vụ kiện được tóm tắt như sau:

Theo đơn khởi kiện nguyên đơn bà M và tại phiên tòa sơ thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà M1 trình bày: Vào ngày 28/6/2008 âl, bà M có cho bị đơn N vay số tiền 130.000.000 đồng thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng nhưng sau khi vay bà N không trả lãi. Đến ngày 06/4/2012 âl, bị đơn Sành có ký giấy xác nhận nợ với nội dung là từ 28/6/2008 âl đến ngày 28/3/2010 âl còn lãi tổng cộng là 40.000.000 đồng và từ ngày 28/3/2010 âl đến ngày 06/4/2012 âl, bà N không đóng lãi và cam kết khi nào bán được nhà sẽ trả đủ lãi và vốn một lần. Bà M nhiều lần yêu cầu bị đơn trả tiền vốn và lãi nhưng bị đơn cố tình không thực hiện, đến ngày 17/6/2018 âl bà M đến yêu cầu bị đơn trả tiền thì bị đơn viết lại giấy biên nhận nợ với nội dung như biên nhận nợ ngày 06/4/2012 âl.

Đối với khoảng vay này thì năm 2012 bà N có đóng lãi vài lần cho bà M, bà M có làm biên nhận là tờ “N”, viết trên mặt sau GIẤY BÁO của Ngân hàng X chi nhánh huyện A, vì số tiền trong biên nhận này bà N trả cho bà M nhiều khoản và cũng có khoản vay này nhưng không xác định được trả bao nhiêu nên đồng ý cản trừ cho bà N số tiền là 21.000.000 đồng. Còn các biên nhận khác thì bà M không đồng ý cản trừ vì thực tế từ năm 2010 đến 06/4/2012 bà N không có đóng lãi cho bà M và các biên nhận này là bà N trả bà M các khoản vay khác các khoản vay này bà N đã trả xong nên bà M không có yêu cầu trong vụ án này.

Nay nguyên đơn bà M yêu cầu giải quyết buộc bị đơn N trả vốn vay 130.000.000 đồng và số tiền lãi 40.000.000 đồng. Đồng thời, yêu cầu tính lãi từ ngày 28/3/2010 âl (11/5/2010 dl) đến ngày xét xử theo mức lãi suất của pháp luật, đồng ý cản trừ cho bà N số tiền lãi là 21.000.000 đồng.

Bị đơn bà N trình bày: Bà N thống nhất với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về số nợ 130.000.000 đồng và nợ lãi 40.000.000 đồng tính đến ngày 28/3/2010 âl sau khi hai bên chốt nợ và làm biên nhận. Bà N đồng ý trả số nợ này cho bà M.

Đối với việc nguyên đơn yêu cầu tính lãi từ ngày 28/3/2010 âl đến ngày xét xử sơ thẩm thì phía bị đơn không đồng ý, vì việc vay nợ giữa bà M với bà N được xác lập ngày 28/6/2008, đến ngày 28/3/2010 và gần đây nhất là ngày 19/7/2018 thì giữa bà M với bà N có làm giấy xác nhận nợ. Tuy nhiên, phía nguyên đơn căn cứ biên nhận này để khởi kiện đồng thời lại yêu cầu tính lãi từ ngày 11/5/2010 là đã hết thời hiệu. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng thời hiệu khởi kiện theo quy định tại Điều 427 của Bộ luật dân sự 2005 và Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015,

là hết thời hiệu khởi kiện nên không chấp nhận tính lãi kể từ ngày 28/3/2010 đến ngày 29/7/2018. Ngoài ra, từ ngày 12/01/2010 đến ngày 25/8/2012 bị đơn đã đóng lãi cho nguyên đơn được số tiền 74.674.000 đồng, theo các biên nhận cung cấp cho Tòa, các biên nhận đều do bà M ghi nhận. Đối với số nợ lãi từ tháng 9/2012 đến tháng 7/2018 thì phía bà N đã đóng cho bà M đầy đủ, tuy nhiên phía bà M không có làm biên nhận cho Sành.

Nay bà N đồng ý tính lãi từ tháng 8/2018 đến nay đồng thời yêu cầu xem xét lại lãi bà N đã đóng từ ngày 12/01/2010 đến ngày 25/8/2012 với số tiền 74.674.000 đồng. Số tiền tính lại còn dư yêu cầu cản trừ vào số tiền lãi mà bà N có nghĩa vụ đóng lãi cho bà M từ tháng 8/2018 đến nay mà không yêu cầu cản trừ vào số tiền nợ gốc.

Sự việc được Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết. Tại bản án sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 08/3/2019 đã quyết định: Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 184; Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 154; Điều 157; Điều 463; Điều 466; Điều 357; Khoản 2 Điều 468 và khoản 2 Điều 469 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 và điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M.

1. Buộc bị đơn bà N trả tiền vốn vay và tiền lãi suất (130.000.000 đồng + 40.000.000 đồng + 146.732.500 đồng) tổng cộng là: 316.732.500 đồng (ba trăm mười sáu triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn năm trăm đồng) cho nguyên đơn bà M

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về lãi suất chậm trả tại giai đoạn thi hành án, án phí dân sự sơ thẩm và thông báo quyền kháng cáo cho các đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 19/3/2019, bị đơn bà N có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm nêu trên, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét trừ đi số tiền lãi mà phía bị đơn đã đóng cho nguyên đơn là 74.674.000 đồng. Đồng thời không chấp nhận thanh toán tiền là số tiền lãi 40.000.000 đồng và 146.732.500 đồng như bản án cấp sơ thẩm đã tuyên.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn không rút lại yêu cầu khởi kiện; bị đơn bà N vẫn giữ nguyên nội dung đơn kháng cáo; các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

* Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp cho bị đơn trình bày trong các biên nhận

do bị đơn cung cấp có một số biên nhận thể hiện bị đơn có đóng lãi cho nguyên đơn trong thời gian vay số tiền vốn 130.000.000 đồng nên đề nghị cấp phúc thẩm xem xét căn trừ số tiền lãi cho bị đơn.

* Kiểm sát viên phát biểu ý kiến của Viện kiểm sát về tuân thủ và chấp hành pháp luật tố tụng của những người tiến hành tố tụng và tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án ở giai đoạn phúc thẩm và tại phiên tòa phúc thẩm. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn bà N, đồng thời căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra các chứng cứ tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến phát biểu và đề nghị của Kiểm sát viên, những người tham gia tố tụng, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Người kháng cáo, nội dung và hình thức đơn kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo đơn kháng cáo ngày 19/3/2019 của bị đơn bà N là đúng theo quy định tại Điều 271, Điều 272 và Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, nên kháng cáo hợp lệ và đúng theo luật định.

[2] Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà M1 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 3 Điều 296 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tiến hành xét xử vụ án.

Về nội dung:

[1] Xét kháng cáo của bà N về việc yêu cầu trừ đi số tiền lãi mà phía bị đơn đã đóng cho nguyên đơn là 74.674.000 đồng. Trong quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm cũng như tại phiên tòa phúc thẩm phía bị đơn đều cho rằng từ ngày 12/01/2010 âm lịch đến ngày 25/8/2012 âm lịch phía bị đơn bà N đã trả cho nguyên đơn bà M nhiều lần tiền lãi tổng cộng là 74.674.000 đồng của số tiền vốn 130.000.000 đồng. Đồng thời phía bị đơn cung cấp các biên nhận đóng lãi (từ Bút lục số 88 đến Bút lục số 101).

Phía nguyên đơn thừa nhận là bà N có giao cho bà M số tiền trên và cũng thừa nhận các biên nhận là do bà M ký nhận. Tuy nhiên, phía bà M cho rằng số tiền trên là để trả cho các khoản nợ khác và hiện các khoản nợ này đã trả xong, chỉ có một phần là bà N đóng lãi cho bà M là số tiền trong tờ “N” được viết trên mặt sau GIẤY BÁO của Ngân hàng X chi nhánh huyện A. Do số tiền trong biên nhận này bà N trả cho bà M nhiều khoản và cũng có lãi của khoản vay này nhưng không xác định được trả bao nhiêu nên đồng ý căn trừ cho bà N số tiền là 21.000.000 đồng.

Xét thấy: trong quá trình giải quyết vụ án phía nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất số tiền vốn bà M cho bà N vay là 130.000.000 đồng vào ngày 28/6/2008, hai bên

thỏa thuận lãi suất là 1,5%/tháng. Như vậy số tiền lãi phía bị đơn bà N đóng lãi cho bà M từ ngày 12/01/2010 đến 25/8/2012 không thể lên đến số tiền 74.674.000 đồng. Tuy nhiên các chứng cứ phía bị đơn cung cấp là các biên nhận đóng lãi thì tại (bút lục 89, 98) thể hiện từ ngày 12/01/2010 đến 25/8/2012 bị đơn có đóng lãi cho nguyên đơn được số tiền 12.900.000 đồng.

Tại biên nhận (bút lục 101) là biên nhận được viết trên mặt sau GIẤY BÁO của Ngân hàng thì nguyên đơn cho rằng bị đơn đóng lãi được số tiền 21.000.000 đồng nhưng trong biên nhận thể hiện bị đơn đóng lãi cho nguyên đơn được số tiền 23.000.000 đồng.

Các biên nhận do bị đơn Sành cung cấp thì phía nguyên đơn bà M thừa nhận là bà N có giao cho bà M số tiền trên và cũng thừa nhận các biên nhận là do bà M ký nhận và hai bên thống nhất căn trừ vào tiền lãi đã đóng dư vào tiền lãi thực đóng theo từng thời điểm đóng lãi mà không yêu cầu căn trừ vào vốn, xét thấy việc căn trừ này cũng không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các bên nên có căn cứ để chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn Sành về việc yêu cầu căn trừ số tiền lãi đã đóng trên số tiền vốn 130.000.000 đồng là 35.900.000 đồng.

Việc bà M cho rằng số tiền mà bà M đã nhận trên các biên nhận do bị đơn cung cấp là để trả cho các khoản nợ khác và hiện các khoản nợ này đã trả xong, chỉ có một phần bà N đóng lãi cho bà M số tiền trong tờ “N” được viết trên mặt sau GIẤY BÁO của Ngân hàng thì là trả nhiều khoản và cũng có lãi của khoản vay này nhưng không xác định được trả bao nhiêu nên đồng ý căn trừ cho bà N số tiền là 21.000.000 đồng, tuy nhiên ngoài lời trình bày thì nguyên đơn bà M không cung cấp được chứng cứ chứng minh có việc bị đơn Sành có vay các khoản vay khác của nguyên đơn do đó việc nguyên đơn cho rằng bị đơn không đóng lãi trên số tiền vốn 130.000.000 đồng là không có căn cứ. Cấp sơ thẩm cho rằng tại tờ biên nhận ngày 06/4/2012 (BL 30) bị đơn thừa nhận *“ngày 28/03/2010 âl tôi có vay của M một trăm ba chục triệu đồng, với mức lãi 1,5%/tháng, do mua bán ế ẩm tới nay 06/04/12 âl tôi vẫn không có đóng lãi cho chị M, nay xác nhận để làm bằng”* để làm căn cứ chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là chưa xem xét toàn diện nội dung vụ án.

Từ đó Hội đồng xét xử nhận thấy nên chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn về việc căn trừ số tiền lãi mà bị đơn đã đóng là 35.900.000 đồng trên số tiền vốn 130.000.000 đồng.

[2] Xét kháng cáo của bà N về việc không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền lãi 40.000.000 đồng và 146.732.500 đồng.

Thấy rằng trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn thừa nhận còn nợ nguyên đơn số tiền vốn vay là 130.000.000 đồng và tiền lãi trước đó là 40.000.000 đồng. Do đó cấp sơ thẩm buộc bà N phải trả cho bà M số tiền lãi trước đó là 40.000.000 đồng là phù hợp với quy định tại Điều 466 Bộ luật dân sự 2015.

Về số tiền lãi tính từ ngày 28/3/2010 âm lịch nhằm ngày 11/5/2010 dương lịch đến ngày 08/3/2019 theo mức lãi suất 1,5%/tháng của số tiền vốn là 130.000.000

đồng. Thấy rằng phía nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất số tiền vốn vay còn nợ là 130.000.000 đồng và lãi suất thỏa thuận là 1,5%/tháng. Phần tiền lãi do các bên thỏa thuận và làm biên nhận nhiều lần nên việc tính lãi được chia thành 02 giai đoạn cụ thể như sau:

Từ ngày 11/5/2010 đến ngày 01/01/2017 tính lãi theo Bộ luật dân sự năm 2005, các đương sự thỏa thuận lãi suất 1,5% là cao, theo Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 qui định mức lãi suất cơ bản là 9%/năm tương ứng 0,75%/tháng và thỏa thuận không vượt quá 150% là 1,125%/tháng, nên tiền lãi được tính như sau: 130.000.000 đồng x 79 tháng 20 ngày (ngày 11/5/2010 đến ngày 31/12/2016) x 1,125% là 116.512.500 đồng.

Từ ngày 01/01/2017 tính lãi theo Bộ luật dân sự năm 2015, các đương sự thỏa thuận lãi suất 1,5%/tháng là phù hợp với qui định về lãi suất, nên tiền lãi được tính như sau: 130.000.000 đồng x 26 tháng 08 ngày (từ ngày 01/01/2017 đến ngày 08/3/2019) x 1,5% là 51.220.000 đồng.

Tổng cộng tiền lãi được tính từ ngày 11/5/2010 đến xét xử sơ thẩm (ngày 08/3/2019) là 167.732.500 đồng – 35.900.000 đồng = 131.832.500 đồng. Do đó, buộc bị đơn N trả vốn vay và lãi suất tổng cộng (130.000.000 đồng + 40.000.000 đồng + 131.832.500 đồng) là: 303.832.500 đồng (ba trăm mười sáu triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn năm trăm đồng) cho nguyên đơn M.

[3] Việc bị đơn kháng cáo không đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền lãi 146.732.500 đồng vì cho rằng giao dịch dân sự hợp đồng vay tài sản giữa nguyên đơn và bị đơn đã hết thời hiệu theo quy định tại Điều 427 Bộ luật dân sự 2005. Thấy rằng, mặc dù giao dịch này được thực hiện năm 2008 và đến ngày 28/3/2010 âm lịch nhằm ngày 11/5/2010 dương lịch thì hai bên chốt lại số tiền vốn và lãi. Từ đó đến năm 2018 phía bị đơn bà N đều thừa nhận còn nợ của nguyên đơn và hứa khi nào bán được nhà sẽ trả cho nguyên đơn số tiền đã vay. Như vậy đây là hợp đồng vay tài sản không xác định thời hạn nên căn cứ theo quy định tại Điều 184 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và các Điều 154, Điều 157 của Bộ luật dân sự năm 2015 xác định thời hiệu khởi kiện vẫn còn.

Do đó cấp sơ thẩm nhận định hợp đồng vay còn thời hiệu và không chấp nhận áp dụng thời hiệu như phía bị đơn yêu cầu là chính xác và phù hợp với quy định của pháp luật.

[4] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử quyết định chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà N về việc căn trừ số tiền lãi 35.900.000 đồng vào số tiền lãi bị đơn phải trả cho nguyên đơn và căn cứ vào khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng Dân sự 2015, sửa bản án sơ thẩm.

[5] Lời trình bày của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp cho bị đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

[6] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ chấp nhận một phần.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà N được miễn nộp tiền án phí phúc thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, khoản 1 Điều 148 và khoản 6 Điều 313 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn bà N. Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 03/2019/DS-ST ngày 08/3/2019 của Tòa án nhân dân huyện A, tỉnh Sóc Trăng như sau:

Căn cứ vào: Khoản 3 Điều 26; Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39; Điều 184; Khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, các Điều 154; Điều 157; Điều 463; Điều 466; Điều 357; Khoản 2 Điều 468 và khoản 2 Điều 469 Bộ luật Dân sự năm 2015, Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 và điểm đ Khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà M.

1. Buộc bị đơn bà N trả tiền vốn vay và tiền lãi suất (130.000.000 đồng + 40.000.000 đồng + 131.832.500 đồng) là: 303.832.500 đồng (ba trăm mười sáu triệu bảy trăm ba mươi hai ngàn năm trăm đồng) cho nguyên đơn M.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án đối với khoản tiền phải trả cho người được thi hành án cho đến khi thi hành xong, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất 10%/năm được quy định tại Khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

2. Án phí dân sự sơ thẩm: Bị đơn N được miễn, không phải nộp tiền án phí dân sự sơ thẩm.

3. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn N được miễn, không phải nộp tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà N tiền tạm ứng án phí phúc thẩm số tiền 300.000 đồng theo biên lai thu số 0008106 ngày 20/3/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện A, tỉnh Sóc Trăng.

Bản án này có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Sóc Trăng;
- TAND huyện A;
- Chi cục THADS huyện A;
- Các đương sự;
- Lưu: TDS-HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Hoàng Anh